

Số:16/TB-THHTĐ

Hồng Thái Đông, ngày 28 tháng 3 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai Kế hoạch phát triển năm học 2024-2025; Danh mục mua sắm TBDDH tối thiểu của nhà trường 2024; Chất lượng kiểm ra giữa HK2 khối 4,5 năm học 2023-2024

Căn cứ Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 “Nghị định về thực hiện dân chủ trong hoạt động cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập” của Chính Phủ;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BGD&ĐT ngày 19/05/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Thông tư 28/2020/TT- BGDDT ngày 04/09/2020 Thông tư ban hành Điều lệ trường tiểu học;

Căn cứ Công văn số 1355/PGD&ĐT ngày 25/08/2023 của Phòng GD&ĐT về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục tiểu học, năm học 2023-2024;

Căn cứ vào kế hoạch số 53/KH-THHTĐ ngày 29/08/2023 của Trường TH Hồng Thái Đông về việc Thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2023-2024;

Căn cứ kế hoạch số 68/KH-THHTĐ ngày 16/09/2023 của Trường TH Hồng Thái Đông về việc Thực hiện nhiệm vụ năm học 2023-2024;

Căn cứ kế hoạch số 47/KH-THHTĐ ngày 28/8/2023 của Trường TH Hồng Thái Đông về việc thực hiện công khai năm học 2023-2024;

Căn cứ Quyết định số 87/QĐ-THHTĐ ngày 28 tháng 3 năm 2024 của trường Tiểu học Hồng Thái Đông về việc công khai Kế hoạch phát triển năm học 2024-2025; Danh mục mua sắm TBDDH tối thiểu của nhà trường 2024; Chất lượng kiểm ra giữa HK2 khối 4,5 năm học 2023-2024 của trường Tiểu học Hồng Thái Đông;

I. Trường Tiểu học Hồng Thái Đông thông báo công khai Công khai Kế hoạch phát triển năm học 2024-2025; Danh mục mua sắm TBDDH tối thiểu của nhà trường 2024; Chất lượng kiểm ra giữa HK2 khối 4,5 năm học 2023-2024 cụ thể như sau:

1. Kế hoạch phát triển năm học 2024-2025;
2. Danh mục mua sắm TBDDH tối thiểu của nhà trường 2024;
3. Chất lượng kiểm ra giữa HK2 khối 4,5 năm học 2023-2024;

II. Thời gian công khai: 30 ngày (từ ngày 28/3/2024 đến ngày 28/04/2024)

III. Địa điểm công khai: Bảng thông báo, trang web của nhà trường.

Trên đây là Thông báo công khai Kế hoạch phát triển năm học 2024-2025; Danh mục mua sắm TBDDH tối thiểu của nhà trường 2024; Chất lượng kiểm ra giữa HK2 khối 4,5 năm học 2023-2024 của trường Tiểu học Hồng Thái Đông.

Nơi nhận:

- CBGV-NV(n/b);
- Lưu: HSCK.



Dương Thị Thúy Hằng

PHÒNG GD&ĐT ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG TIỂU HỌC HỒNG THÁI ĐÔNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, Giữa HKII năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	897	175	158	175	207	182
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	897	175	158	175	207	182
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	Năng lực						
	a. Tự phục vụ	182					182
	Chia ra: - Tốt	129					129
	- Đạt	53					53
	- Cần cố gắng	0					0
	b. Hợp tác	182					182
	Chia ra: - Tốt	123					123
	- Đạt	59					59
	- Cần cố gắng	0					0
	c. Tự học giải quyết vấn đề	182					182
	Chia ra: - Tốt	114					114
	- Đạt	68					68
	- Cần cố gắng	0					0
2	Phẩm chất	182					182
	a. Chăm học chăm làm	126					126
	Chia ra: - Tốt	56					56
	- Đạt	0					0
	- Cần cố gắng	182					182
	b. Tự tin trách nhiệm	125					125
	Chia ra: - Tốt	57					57
	- Đạt	0					0
	- Cần cố gắng	182					182
	c. Trung thực kỷ luật	127					127
	Chia ra: - Tốt	55					55
	- Đạt	0					0
	- Cần cố gắng	182					182
	d. Đoàn kết yêu thương	134					134
	Chia ra: - Tốt	48					48
	- Đạt	0					0
	- Cần cố gắng	182					182
*	Về năng lực chung						
	1. Tự chủ và tự học	715	175	158	175	207	

	Chia ra: - Tốt	512	136	110	123	143	
	- Đạt	203	39	48	52	64	
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
	2. Giao tiếp và Hợp tác	715	175	158	175	207	
	Chia ra: - Tốt	514	139	112	123	140	
	- Đạt	201	36	46	52	67	
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
	3. Giải quyết vấn đề và Sáng tạo	715	175	158	175	207	
	Chia ra: - Tốt	511	142	110	122	137	
	- Đạt	204	33	48	53	70	
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
*	Về năng lực đặc thù						
	1. Ngôn ngữ	715	175	158	175	207	
	Chia ra: - Tốt	518	137	113	124	144	
	- Đạt	197	38	45	51	63	
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
	2. Tính toán	715	175	158	175	207	
	Chia ra: - Tốt	513	140	109	124	140	
	- Đạt	202	35	49	51	67	
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
	3. Khoa học	715	175	158	175	207	
	Chia ra: - Tốt	512	141	108	125	138	
	- Đạt	203	34	50	50	69	
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
	4. Công nghệ	382			175	207	
	Chia ra: - Tốt	263			125	138	
	- Đạt	119			50	69	
	- Cần cố gắng	0			0	0	
	5. Tin học	382			175	207	
	Chia ra: - Tốt	260			125	135	
	- Đạt	122			50	72	
	- Cần cố gắng	0			0	0	
	6. Thẩm mỹ	715	175	158	175	207	
	Chia ra: - Tốt	510	141	109	125	135	
	- Đạt	205	34	49	50	72	
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
	7. Thể chất	715	175	158	175	207	
	Chia ra: - Tốt	519	144	110	125	140	
	- Đạt	196	31	48	50	67	
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
*	Về phẩm chất chủ yếu						
	1. Yêu nước	715	175	158	175	207	
	Chia ra: - Tốt	519	140	115	126	138	

	- Đạt	196	35	43	49	69	
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
	2. Nhân ái	715	175	158	175	207	
	Chia ra: - Tốt	522	140	111	127	144	
	- Đạt	193	35	47	48	63	
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
	3. Chăm chỉ	715	175	158	175	207	
	Chia ra: - Tốt	516	141	108	126	141	
	- Đạt	199	34	50	49	66	
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
	4. Trung thực	715	175	158	175	207	
	Chia ra: - Tốt	514	141	110	126	137	
	- Đạt	201	34	48	49	70	
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
	5. Trách nhiệm	715	175	158	175	207	
	Chia ra: - Tốt	515	143	109	126	137	
	- Đạt	200	32	49	49	70	
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
V	Tổng hợp kết quả Giữa HKII						
	1.Toán	897	175	158	175	207	182
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	647	135	107	113	174	118
	- Hoàn thành	250	40	51	62	33	64
	- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	2.Tiếng Việt	897	175	158	175	207	182
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	616	123	104	114	179	96
	- Hoàn thành	279	51	54	60	28	86
	- Chưa hoàn thành	2	1	0	1	0	0
	3.Khoa học	389				207	182
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	261				144	117
	- Hoàn thành	128				63	65
	- Chưa hoàn thành	0				0	0
	4.Lịch sử & Địa lý	389				207	182
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	251				138	113
	- Hoàn thành	138				69	69
	- Chưa hoàn thành	0				0	0
	5. Ngoại ngữ	564			175	207	182
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	320			122	125	73
	- Hoàn thành	244			53	82	109
	- Chưa hoàn thành	0			0	0	0
	6.Tiếng dân tộc						
	Chia ra: - Hoàn thành tốt						
	- Hoàn thành						

	- Chưa hoàn thành						
	7.Tin học	382			175	207	
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	304			136	168	
	- Hoàn thành	78			39	39	
	- Chưa hoàn thành	0			0	0	
	8.Đạo đức	897	175	158	175	207	182
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	645	132	114	133	149	117
	- Hoàn thành	252	43	44	42	58	65
	- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	9.Tự nhiên và Xã hội	507	174	158	175		
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	381	139	115	127		
	- Hoàn thành	126	35	43	48		
	- Chưa hoàn thành	0	0	0	0		
	10. Nghệ thuật/Âm nhạc	897	175	158	175	207	182
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	638	132	115	127	141	123
	- Hoàn thành	259	43	43	48	66	59
	- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	11. Nghệ thuật/Mĩ thuật	897	175	158	175	207	182
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	609	128	113	118	133	117
	- Hoàn thành	288	47	45	57	74	65
	- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	12. Hoạt động trải nghiệm	715	175	158	175	207	
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	522	138	112	126	146	
	- Hoàn thành	193	37	46	49	61	
	- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	
	13. Kỹ thuật	182					182
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	116					116
	- Hoàn thành	66					66
	- Chưa hoàn thành	0					0
	14.Thể dục/GDTC	897	175	158	175	207	182
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	675	134	114	127	161	139
	- Hoàn thành	222	41	44	48	46	43
	- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	15. Công nghệ	382			175	207	
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	270			122	148	
	- Hoàn thành	112			53	59	
	- Chưa hoàn thành	0			0	0	

Hồng Thái Đông, ngày 26 tháng 3 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Dương Thị Thúy Hằng

Số: 28/KH-THTD

Hồng Thái Đông, ngày 12 tháng 3 năm 2024

KẾ HOẠCH
Phát triển giáo dục năm học 2024-2025

I. Căn cứ xây dựng kế hoạch.

Công văn số 744/SGDDĐT-KHTC ngày 12/03/2024 của Sở GD&ĐT về việc lập kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2024-2025;

Căn cứ công văn số 559/UBND-GD ngày 12/03/2024 của UBND thị xã Đông Triều về việc lập kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2024-2025;

Căn cứ công văn số 374/PGD&ĐT-GD ngày 12/03/2024 của PGD&ĐT thị xã Đông Triều về việc lập kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2024-2025;

Căn cứ vào kết quả đã đạt được trong năm học 2023-2024 và tình hình thực tế của nhà trường;

Trường Tiểu học Hồng Thái Đông xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường năm học 2024-2025 như sau:

II. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

1. Đặc điểm tình hình nhà trường.

** Thuận lợi.*

- Được sự quan tâm lãnh đạo của UBND thị xã, Phòng GD&ĐT, Đảng ủy, Chính quyền địa phương và các ban ngành đoàn thể tại địa phương, sự đồng thuận của PHHS trong việc xây dựng cơ sở vật chất nhà trường theo hướng kiên cố hóa và chuẩn hóa trường lớp.

- Trường đủ cơ cấu bộ máy tổ chức theo quy định đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT về ban hành Chương trình giáo dục phổ thông mới.

- Đội ngũ CBGV-NV có tinh thần tự giác, ý thức trách nhiệm, vững vàng về chuyên môn có kinh nghiệm tạo được uy tín trong phụ huynh. 100% CBGV có trình độ đại học đạt chuẩn về trình độ để đáp ứng CTGDPT 2018.

- Đội ngũ cán bộ quản lý của nhà trường có năng lực, linh hoạt, giám nghĩ giám làm và giám chịu trách nhiệm trong công việc chung. Có đủ giáo viên dạy các bộ môn: Âm nhạc, Mỹ thuật, Tiếng Anh, GDTC, Tin học có trách nhiệm với công việc. Đội ngũ giáo viên có 41/41 giáo viên đạt trình độ Đại học.

- Khuôn viên nhà trường gọn gàng sạch đẹp, nhà trường có 26 phòng/30 lớp, có 04 phòng học chức năng gồm: 01 phòng tin học, 01 phòng ngoại ngữ, 01 phòng nghệ thuật, 01 phòng trải nghiệm, có đầy đủ bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi đảm bảo quy chuẩn của BGD&ĐT, trang thiết bị tương đối đáp ứng yêu cầu phục vụ cho dạy và học.

- Đa số học sinh ngoan, có ý thức rèn luyện, thi đua trong học tập, thực hiện tốt có ý thức trong việc thực hiện nội quy của nhà trường. Phụ huynh học sinh có sự phối hợp và đồng thuận với nhà trường, tạo điều kiện thuận lợi việc huy động học sinh ra lớp.

** Khó khăn.*

- Diện tích hẹp chưa đảm bảo theo Thông tư 13/2017, cơ sở vật chất kiên cố và bán kiên cố chưa đủ 01 phòng học/01 lớp.

- Năng lực chuyên môn của giáo viên chưa đồng đều, việc tự học, tự rèn của một số giáo viên chưa hiệu quả, chưa sáng tạo trong công việc, đổi mới phương pháp dạy học chưa rõ nét. Một số giáo viên có trình độ đào tạo Đại học tuy nhiên chất lượng dạy học chưa có sự tương đồng chiếm 10,3%. Một số giáo viên có chứng chỉ tiếng anh nhưng thực tế khả năng vận dụng ngoại ngữ trong tìm kiếm tư liệu dạy học còn hạn chế chiếm 30%.

- Nhận thức của một số học sinh chưa đồng đều, một số em còn chậm, kỹ năng sống và các kỹ năng cơ bản còn hạn chế, học sinh còn chưa mạnh dạn, chưa tích cực trong học tập chiếm 35%.

- Một số phụ huynh còn tư tưởng trông chờ ỉ lại, thường xuyên đi làm ăn xa để con ở nhà cho ông bà nên công tác phối hợp giữa nhà trường và gia đình chưa hiệu quả chiếm 25%.

- Hiện tại nhà trường thiếu 01 phòng học tin học và 04 phòng học văn hóa và phòng học đa chức năng, nhà đa năng và một số phòng phụ trợ. Kinh phí đầu tư để mua sắm trang thiết bị dạy học còn hạn chế.

2. Yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến sự phát triển giáo dục.

Trường Tiểu học Hồng Thái Đông có những điểm mạnh, điểm yếu cũng như cơ hội và thách thức ảnh hưởng đến hoạt động giáo dục của nhà trường như sau:

	Điểm mạnh	Điểm yếu	Ảnh hưởng đến HĐ của nhà trường
Môi trường bên trong	- CBQL đạt chuẩn và có năng lực QTNT linh hoạt, sáng tạo. - Đa số HS chăm ngoan, lễ phép. - Chất lượng giáo dục luôn ổn định, HS đạt nhiều giải cao trong các cuộc thi- giao lưu cấp thị xã, cấp tỉnh. - Các hoạt động dạy học trong nhà trường được tổ chức đa dạng, linh hoạt, phù hợp tình hình nhà trường và địa phương.	- Chưa đảm số lượng GV dạy 2 buổi/ngày; 100% GV đạt trình độ chuẩn. - Một số GV lớn tuổi nên việc UDCNTT còn hạn chế. - Nhiều GV chưa được đào tạo chính quy mà chủ yếu theo hình thức liên thông. - Số lượng phòng học thiếu nên chưa đáp ứng dạy 2 buổi/ngày. - Sân chơi, bãi tập còn thiếu	- Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày của nhà trường. - Việc UDCNTT của GV còn hạn chế nên ảnh hưởng đến chất lượng dạy học. Chất lượng đội ngũ GV chưa cao, chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới GD hiện nay. - Việc tổ chức dạy học phát triển năng lực, phẩm chất hs. - Ảnh hưởng đến việc tổ chức

		và chưa đạt chuẩn. - HS còn hạn chế về năng lực (tự học, tự giải quyết vấn đề) và KNS (tự bảo vệ, tìm kiếm sự hỗ trợ,...) - Ngân sách chưa đủ để đảm bảo tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường.	các hoạt động ngoài trời - Tổ chức dạy học hoạt động trải nghiệm, các hoạt động giáo dục kĩ năng sống, ... - Góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trong nhà trường.
	Cơ hội	Thách thức	Anh hưởng đến HĐ của nhà trường
Môi trường bên ngoài	- CNTT phát triển nhanh như vũ bão. - Trình độ dân trí ngày càng được nâng cao. - Sự phát triển kinh tế của địa phương. - Cơ chế, chính sách của địa phương về giáo dục.	- CNTT phát triển nhanh như vũ bão (ko theo kịp, ko nắm bắt, ko điều khiển được,...)	- Việc tuyên truyền các chủ trương đường lối, các văn bản chỉ đạo các cấp, kế hoạch tổ chức HDDH và GD của nhà trường nhanh chóng thuận lợi. - Nhà trường nắm bắt và vận dụng CNTT vào dạy học và quản trị nhà trường nhằm nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường. - Giúp nhà trường phối hợp giáo dục HS tốt hơn. - Tạo thuận lợi cho nhà trường trong công tác huy động nguồn kinh phí XHH giáo dục.

II. Quy mô trường, lớp, học sinh.

1. Kết quả thực hiện năm học 2023-2024.

1.1. Quy mô số lớp, số học sinh.

	Số lớp	Số học sinh	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
			Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS
Học sinh	30	900	6	176	6	158	6	175	6	208	6	183
- Nữ		436		90		63		86		105		91
- Dân tộc ít người		08		1		2		3		2		
Học 6 buổi/tuần												
Học 7 buổi/tuần												
Học 8 buổi/tuần	09	182	2	41	2	37	2	46	1	19	2	38
Học 9 buổi/tuần	21	716	4	135	4	121	4	129	4	187	4	144
Học 10 buổi/tuần												
HS học ngoại ngữ:	30	898										
- T. Anh 2 tiết/tuần	12	334	6	176	6	158						
- T. Anh 4 tiết/tuần	18	563					6	175	6	206	6	182
HS học Tin học	18	563					6	175	6	206	6	182
HS nghèo, khó khăn		31		3		10		2		6		10
HS khuyết tật		09		1		3		3		1		1

- Tổng số điểm trường: 03 điểm trường (01 điểm trường chính, 02 điểm trường lẻ).

2. Kế hoạch năm học 2024-2025.

2.1. Quy mô số lớp, số học sinh.

	Số lớp	Số học sinh	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
			Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS
Học sinh	30	911	6	190	6	175	6	158	6	175	6	207
- Nữ		455		105		90		63		86		105
- Dân tộc ít người		08				1		2		3		2
Học 6 buổi/tuần												
Học 7 buổi/tuần												
Học 8 buổi/tuần												
Học 9 buổi/tuần	30	911	6	190	6	175	6	158	6	175	6	207
Học 10 buổi/tuần												
HS học ngoại ngữ:	18	540										
- T. Anh 2 tiết/tuần												
- T. Anh 4 tiết/tuần	18	540					6	158	6	175	6	207
HS học Tin học	18	540							6	175	6	207
HS nghèo, khó khăn		21				3		10		2		6
HS khuyết tật		08				1		3		3		1

- Tổng số điểm trường: 03 điểm trường (01 điểm trường chính, 02 điểm trường lẻ).

2.3. Dự kiến sát nhập: Không

2.4. Nhận xét đánh giá.

- So với năm học 2023-2024 quy mô lớp học giữ vững, tỉ lệ học sinh tăng 11 học sinh.

III. Việc huy động học sinh.

1. Kết quả thực hiện năm học 2023-2024.

1.1. Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học.

- Hoàn thành chương trình lớp học: 183/183 HS đạt tỉ lệ 100%
- Chưa hoàn thành chương trình lớp học: 01/900 HS chiếm tỉ lệ 0,2%

1.2. Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1.

- Huy động 100% trẻ 6 tuổi ra lớp, không có học sinh bỏ học.
- Tỷ lệ học sinh học 2b/ngày:
- + 100% học sinh được bố trí học 02 buổi/ngày.
- + Chỉ đạo dạy các hoạt động giáo dục trong nhà trường cụ thể: Khối 1,2,3,4: 32,32 tiết/tuần. Khối 5: 30 tiết/tuần.

Khối 1: 176 HS - Nữ: 90 HS

Khối 2: 158 HS - Nữ: 63 HS

Khối 3: 175 HS - Nữ: 86 HS

Khối 4: 208 HS - Nữ: 105 HS

Khối 5: 183 HS - Nữ: 91 HS

1.3. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

- Duy trì PCGDTH giữ vững phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 3, công nhận xóa mù chữ mức độ 2. Làm tốt công tác tham mưu cho Ban chỉ đạo của xã Hồng Thái Đông về phổ cập giáo dục. Huy động và phối hợp với các lực lượng trong và ngoài nhà trường để tổ chức tốt ngày “Toàn dân đưa trẻ đến trường”. Phối hợp chặt chẽ với các trường trong địa bàn phường để cập nhật và quản lý hồ sơ phổ cập có hiệu quả trên phần mềm trực tuyến.

2. Kế hoạch năm học 2024-2025.

2.1. Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1.

- Huy động: 196/196 HS.

- Tỷ lệ học sinh học 2b/ngày: 900/900 HS đạt tỉ lệ 100%

Khối 1: 176 HS - Nữ: 90 HS	Khối 4: 208 HS - Nữ: 105HS
Khối 2: 158 HS - Nữ: 63 HS	Khối 5: 183 HS - Nữ: 91 HS
Khối 3: 175 HS - Nữ: 86 HS	

- Tỷ lệ học sinh là người DTTS được học 2b/ngày đạt 100%.

2.2. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

- Tiếp tục thực hiện công tác phổ cập giáo dục tiểu học theo Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/03/2016 Quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. Tăng cường công tác chủ nhiệm để quản lý học sinh. Phối hợp chặt chẽ với gia đình học sinh, sử dụng tốt các kênh thông tin giữa gia đình và nhà trường. Phân công các nhóm điều tra độ tuổi trên địa bàn trường quản lý khoa học đảm bảo chính xác.

2.3. Số lượng GV ngoại ngữ, Tin học thực hiện CTGDPT 2018.

- GV Ngoại ngữ: 03 đồng chí

- GV Tin học: 01 đồng chí

2.4. Nhận xét, đánh giá.

- Nhà trường bố trí lớp 3,4 học Tiếng Anh, Tin học theo CTGDPT 2018, khối lớp 5 thực hiện CTGDPT 2006 đối với môn Tiếng Anh và Tự chọn đối với môn Tin học.

- Nhà trường 03 GV giảng dạy Tiếng Anh và 01 GV giảng dạy Tin học nên thuận lợi trong việc bố trí học Tiếng Anh, Tin học tại trường.

IV. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.

1. Kết quả thực hiện năm học 2023-2024.

1.1. Số lượng người làm việc.

- Tổng số người làm việc được giao: Biên chế được giao: 50 người, Biên chế có mặt: 49, cụ thể:

Diễn giải	Hiện có	Thừa	Thiếu
1.1. Ban giám hiệu	03		
- Hiệu trưởng	1		

- Phó Hiệu trưởng	2		
1.2. Giáo viên:	42		
- GV văn hóa	34		2
- GV ngoại ngữ	3		
- Âm nhạc	1		
- Mĩ thuật	2		
- Thể dục	1		1
- Tin học	1		
1.3. Tổng phụ trách Đội	1		
1.4. Nhân viên	3		
- Thư viện + TBDH	1		
- Kế toán	1		
- Văn thư-Thủ quỹ	1		
- Y tế trường học			01
TỔNG SỐ	49	0	Thiếu 03 GV, 1 nhân viên

1.2. Thực trạng đội ngũ năm 2023-2024.

- Tổng số người làm việc có mặt đến tháng 12/2023: 49 trong đó(CBQL: 03, GV: 43, Nhân viên: 03)

- Trình độ chuyên môn: Đạt chuẩn: 49/49; 0: trên chuẩn.

+ Thạc sỹ: 0 người (chiếm 0%)

+ Đại học: 48 người (chiếm 98%)

+ Cao đẳng: 01 người (chiếm 2%)

+ Trung cấp: 0 người (chiếm 0%)

- Trình độ lý luận chính trị: 06; Trình độ quản lý: 03

- Đảng viên: 38 người (chiếm 77,5%)

- Đoàn viên Thanh niên: 10 người (chiếm 20%)

- Tỷ lệ đạt chuẩn: 100%

- Tỷ lệ GV/lớp: 1.43 đảm bảo dạy 02 buổi/ ngày theo CTGDPT 2018.

1.3. Kết quả bồi dưỡng CBQL, GV, NV.

- Chuẩn nghề nghiệp giáo viên:

Tổng số giáo viên tự đánh giá, xếp loại: 43 người;

Xếp loại Tốt: 37 người đạt 86%;

Xếp loại Khá: 06 người đạt 14%;

Xếp loại Đạt: 0 người chiếm 0 %,

Xếp loại Chưa đạt: 0 người chiếm 0%.

- Chuẩn Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng:

+ Tự đánh giá chuẩn Hiệu trưởng: 01 người, xếp loại: Tốt

+ Tự đánh giá chuẩn Phó Hiệu trưởng: 02 người, xếp loại: Tốt

1.4. *Đội ngũ GV để thực hiện CTGDPT 2018.*

- Xây dựng kế hoạch triển khai tập huấn cho giáo viên thực hiện CTGDPT 2018 thông qua các buổi sinh hoạt chuyên môn của trường, hội nghị tập huấn, chuyên đề cấp thị xã về dạy học sách giáo khoa lớp 1,2,3,4. Chủ động xây dựng kế hoạch phân công giáo viên dạy học lớp 4 năm học 2023-2024, phối hợp chặt chẽ với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, các nhà xuất bản có sách giáo khoa được lựa chọn tổ chức bồi dưỡng cho 100% giáo viên dạy học lớp 4 về Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và hướng dẫn sử dụng sách giáo khoa lớp 4 nhằm chuẩn bị tốt cho năm học 2023-2024.

- Thực hiện các quy định về xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý cốt cán và giáo viên cốt cán các môn học để triển khai bồi dưỡng gắn nội dung bồi dưỡng thường xuyên với nội dung sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn trong trường và giao lưu cụm trường. Khuyến khích giáo viên tăng cường thực hiện công tác tự bồi dưỡng chuyên môn và thực hiện nghiêm túc các modul đã được bồi dưỡng.

- Tổ chức bồi dưỡng công tác nghiên cứu khoa học giáo dục tạo điều kiện cho CBGV-NV được học tập trao đổi cách viết đề tài, SKKN, giải pháp sáng tạo, cách làm mới...trong dạy học và quản lý. Chia sẻ kết quả nghiên cứu trước hội đồng khoa học của trường để nhân rộng triển khai. Hội đồng khoa học nhà trường đánh giá xếp loại chuyên cấp trên.

- Lựa chọn đội ngũ giáo viên đảm bảo số lượng và chất lượng để thực hiện kế hoạch bồi dưỡng giáo viên và ưu tiên cho giáo viên đảm nhiệm dạy khối lớp 5 tiếp cận thực hiện Chương trình GDPT 2018 từ năm học 2024-2025.

- Tổ chức sinh hoạt chuyên môn và hướng dẫn giáo viên trong tổ, nhóm chuyên môn tham gia cùng xây dựng kế hoạch cá nhân, kịp thời phát hiện thuận lợi, khó khăn và đề xuất những biện pháp giải quyết khó khăn về chuyên môn, nghiệp vụ khi thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới.

2. **Kế hoạch năm học 2024-2025.**

2.1. *Tổng số người làm việc được giao:* 51 người. Trong đó(CBQL: 03, GV: 45, Nhân viên: 03)

2.2. *Tổng số người làm việc có mặt đến tháng 09/2024:* 49 trong đó(CBQL: 03, GV: 42, Nhân viên: 03, 01: GVHD)

- Tỷ lệ đạt chuẩn: 100%

- Tỷ lệ GV/lớp: 1.47

2.3. *Kế hoạch đội ngũ GV để thực hiện CTGDPT 2018.*

- Chú trọng bồi dưỡng, nâng cao nhận thức, năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên về quan điểm, nội dung đổi mới giáo dục phổ thông theo Nghị quyết 29/NQ-TW.

- Đảm bảo đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đủ về số lượng, chuẩn hóa về trình độ đào tạo, đồng bộ về cơ cấu, nâng cao chất lượng theo chuẩn nghề nghiệp,

thực hiện bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục để triển khai CTGDPT 2018 theo lộ trình.

- Bồi dưỡng nâng cao năng lực triển khai các nhiệm vụ cho giáo viên đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đối với giáo viên tiểu học.

- Tổ chức bồi dưỡng cho 100% giáo viên dạy học các nội dung bồi dưỡng theo quy định của Bộ GDĐT đáp ứng thực hiện CTGDPT 2018.

2.4. Kế hoạch bồi dưỡng CBQL, GV, NV.

- 100% CB, GV hoàn thành chương trình BDTX:

- + CBQL: 03 d/c. Đạt yêu cầu = 100%

- + Giáo viên: Giỏi: 40 d/c = 93,2%; Khá: 03 d/c = 6,8%; ĐYC: 0d/c

- Đánh giá xếp loại chuẩn Hiệu trưởng.

- + Mức tốt: 01 d/c.

- Đánh giá xếp loại chuẩn Phó Hiệu trưởng.

- + Mức tốt: 02 d/c.

- Đánh giá GV theo chuẩn GVNN:

- + Mức tốt: 40; Mức Khá: 03 ; Mức Đạt: 0; Chưa đạt: 0

3. Nhận xét, đánh giá.

* *Thuận lợi*: Đội ngũ GV nhà trường có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, có năng lực sư phạm vững vàng, luôn cập nhật và đi đầu trong mọi hoạt động chung của nhà trường, tích cực và tự giác tham gia các cuộc thi do các cấp tổ chức.

* *Khó khăn*: Hiện tại năm học 2023-2024, 2024-2025 thiếu 03 GV, NV (02 GVVH, 01 GVTD). Khả năng ứng dụng những công nghệ mới, phần mềm mới còn hạn chế đối với một số giáo viên nên khi tham gia cuộc thi thiết kế bài giảng điện tử chưa đạt kết quả như mong muốn.

V. Cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia năm học 2023-2024 và kế hoạch năm học 2024-2025.

1. Kết quả thực hiện năm học 2023-2024.

- Xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên các điểm mạnh và điểm yếu đã xác định của từng tiêu chí. Phân công các nhóm công tác thực hiện thu thập xử lý các thông tin minh chứng theo từng năm học. Thường xuyên rà soát các tiêu chí trong 5 tiêu chuẩn của trường chuẩn Quốc gia để bổ sung nâng cấp. Duy trì và giữ vững trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

2. Kế hoạch năm học 2024-2025.

Thực hiện hiệu quả công tác kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia chu kỳ 2021-2025.

- Tham mưu với các cấp có thẩm quyền đề nâng cấp, bổ sung các hạng mục còn thiếu so với chuẩn quy định. Làm tốt công tác tuyên truyền nhận thức trong cán bộ,

giáo viên, nhân viên, các lực lượng tham gia giáo dục về các tiêu chuẩn của trường chuẩn Quốc gia.

- Thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên các điểm mạnh và điểm yếu đã xác định của từng tiêu chí. Phân công các nhóm công tác thực hiện thu thập xử lý các thông tin minh chứng theo từng năm học. Thường xuyên rà soát các tiêu chí trong 5 tiêu chuẩn của trường chuẩn Quốc gia để bổ sung nâng cấp. Hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2.

3. Nhận xét, đánh giá.

- Tỷ lệ giáo viên đứng lớp chưa đạt tỉ lệ theo các văn bản hướng dẫn nên việc sắp xếp TKB cho các môn học giờ chính khóa còn gặp nhiều khó khăn. Hiện tại nhà trường còn có 14 phòng học diện tích nhỏ, thiếu 04 phòng học văn hóa, phòng học đa chức năng, nhà đa chức năng theo Thông tin 13/2020/TT-BGDĐT và Thông tư 14/2020/TT-BGDĐT năm 2020.

- Trong quá trình thu thập minh chứng một số minh chứng còn thiếu trong các năm học, các minh chứng cần phải chỉnh sửa. Nhà trường được công nhận trường đạt Chuẩn Quốc gia mức độ 2 vào năm 2018 và trường đạt Chuẩn kiểm định chất lượng GD mức độ 3 vào năm 2015. Theo lộ trình năm 2022 nhà trường sẽ thực hiện đánh giá lại trường đạt Chuẩn Quốc gia, trường đạt KĐCLGD nhưng do CSVC nhà trường chưa đảm bảo xét về các quy định đánh giá tại Thông tư 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/08/2018 về việc quy định về kiểm định CLGD và công nhận lại trường đạt Chuẩn Quốc gia đối với trường Tiểu học nhà trường hiện không đạt các quy định về Tiêu chuẩn 3, Tiêu chuẩn 2 nên việc thực hiện đánh giá đề nghị công nhận lại trường đạt Chuẩn Quốc gia mức độ 2 và Kiểm định chất lượng mức độ 3 đến thời điểm hiện tại nhà trường chưa thực hiện được.

VI. Tổng hợp kinh phí.

1. Kết quả thực hiện năm học 2023-2024.

1.1. Tổng số kinh phí được cấp: 8.428.139.062đ

- Kinh phí chi thường xuyên: 8.118.072.453đ

- Chi thanh toán cá nhân: 6.341.111.711đ đạt tỉ lệ 78,1%.

1.2. Kinh phí không thường xuyên: 310.066.609đ. Trong đó chi chế độ chính sách học sinh: 145.345.353đ.

1.3. Chi mua sắm CSVC: 627.274.400đ

1.4. Chi đầu tư: Không

1.5. Việc thực hiện tự chủ: Không

1.6. Nhận xét, đánh giá.

Đủ kinh phí chi trả các khoản đảm bảo chế độ cho 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên và hỗ trợ học sinh theo quy định.

2. Dự toán năm 2024.

1.1. Tổng số kinh phí được cấp: 9.115.878.000đ

- Kinh phí chi thường xuyên: 8.966.118.000đ
- Chi thanh toán cá nhân: 7.011.298.000đ đạt tỉ lệ: 78,2%

1.2. Kinh phí không thường xuyên: 149.760.000đ. Trong đó chưa cấp nguồn chế độ chính sách học sinh.

1.3. Chi mua sắm CSVC: 645.000.000đ

1.4. Chi đầu tư: Không

1.5. Việc thực hiện tự chủ: Không

1.6. Nhận xét, đánh giá.

Đủ kinh phí chi trả các khoản đảm bảo chế độ cho 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên và hỗ trợ học sinh theo quy định.

VII. Kiến nghị, đề xuất.

1. UBND xã Hồng Thái Đông.

- Đề nghị: UBND xã Hồng Thái Đông tham mưu với UBND thị xã Đông Triều tạo điều kiện bổ sung đội ngũ còn thiếu, bổ sung xây mới 04 phòng học văn hóa và một số phòng đa chức năng. Sửa chữa nâng cấp các phòng học để đáp ứng các tiêu chuẩn về đánh giá lại trường Chuẩn Quốc gia mức độ 2 và kiểm định chất lượng mức độ 3 vào năm 2024.

2. SGD&ĐT-PGD&ĐT.

- Tham mưu với lãnh đạo cấp trên bổ sung giáo viên còn thiếu, nâng cấp, sửa chữa, bổ sung, xây mới 04 phòng học văn hóa và một số phòng chức năng để đảm bảo đánh giá lại trường Chuẩn Quốc gia mức độ 2 và Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 vào năm 2024.

3. UBND thị xã.

- Tạo điều kiện bổ sung đội ngũ còn thiếu, bổ sung, nâng cấp, xây mới 04 phòng học văn hóa và một số phòng đa chức năng. Sửa chữa nâng cấp các phòng học để đáp ứng các tiêu chuẩn về đánh giá lại trường Chuẩn Quốc gia mức độ 2 và kiểm định chất lượng mức độ 3 vào năm 2024.

Trên đây là Kế hoạch phát triển của trường Tiểu học Hồng Thái Đông năm học 2024-2025./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (báo cáo);
- UBND xã (báo cáo);
- Ban giám hiệu (c/d, th/h);
- CB, GV, NV (th/h);
- Công đoàn nhà trường (p/h);
- Ban đại diện CMHS nhà trường (p/h);
- Các tổ chức, đoàn thể của nhà trường (ph/h);
- Lưu VT, BGH.

HIỆU TRƯỞNG



Dương Thị Thúy Hằng

KƯỜNG TIỂU HỌC HỒNG THÁI ĐÔNG

BẢN ĐẶT MUA DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU NĂM 2024

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đổi tương đương sử dụng		Đơn vị	Định mức	Ghi chú	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
					GV	HS							
	TỔNG											48,700,000	
	MÔN TOÁN											-	
A THIẾT BỊ DÙNG CHUNG													-
													-
I HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG													-
1	Hình học	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	GV sử dụng khi vẽ bảng trong dạy học Toán.	01 chiếc thước thẳng dài tối thiểu 500mm, độ chia nhỏ nhất là 1mm, được làm bằng nhựa/gỗ hoặc vật liệu khác có độ cứng tương đương, không cong vênh, màu sắc tươi sáng, an toàn với người sử dụng. Vạch kẻ trên thước thẳng, màu chữ và kẻ vạch trên thước tương phản với màu thước để dễ đọc số.	x	x	Cái	01/GV		6	36.000	216.000	
2	Hình học	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	GV sử dụng khi vẽ bảng trong dạy học hình học.	Bộ thiết bị vẽ bảng gồm: - 01 ê ke có kích thước các cạnh (300x400x500)mm; - 01 chiếc compa dài 400mm với đầu được thiết kế thuận lợi khi vẽ trên bảng bằng phấn, bút dạ, một đầu thuận lợi cho việc cố định trên mặt bảng; - 01 thước đo góc đường kính 300mm, có hai đường chia độ, khuyết ở giữa. Vật liệu: Tất cả các thiết bị được làm bằng nhựa/gỗ hoặc vật liệu có độ cứng tương đương, không cong vênh, màu sắc tươi sáng, an toàn với người sử dụng.	x	x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 3, 4, 5	6	109.000	654.000	
3	Dung tích	Bộ thiết bị dạy dung tích	Giúp HS thực hành đo dung tích.	Bộ thiết bị dạy dung tích gồm: - 01 chai 1 lít, có 10 vạch chia ghi các số 100; 200; 300;...; 1.000; - 01 ca 1 lít, có 10 vạch chia ghi các số 100; 200; 300; ...; 1.000.	x	x	Bộ	04/lớp	Dùng cho lớp 2, 3	24	22.000	528.000	
4	Diện tích	Thiết bị dạy diện tích	Giúp HS thực hành đo diện tích.	Thiết bị dạy diện tích là tấm phẳng trong suốt, kẻ ô vuông một chiều 10 ô, một chiều 20 ô. Ô vuông có kích thước (10x10)mm.	x	x	Tấm	06/lớp	Dùng cho lớp 3	36	5.000	180.000	
II MÔ HÌNH													-
1	SỐ VÀ PHÉP TÍNH												-

1	Phân số	Bộ thiết bị hình học dạy phân số	GV sử dụng khi dạy học về phân số.	Bộ thiết bị hình học dạy phân số gồm: - 09 hình tròn đường kính 160mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5mm màu sáng (trong đó có 5 hình được chia thành 4 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ rộng 1mm; sơn màu đỏ 1/4 hình; 1 hình được chia thành 4 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ rộng 1mm, đường viền theo chu vi và đường kẻ chia (không tiếp xúc với phần sơn) là nét kẻ đứt rộng 1mm, sơn đỏ 1/4; 1 hình được chia thành 4 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ rộng 1mm toàn bộ hình tròn sơn màu đỏ; 1 hình được chia thành 2 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ rộng 1mm; sơn đỏ 1/2 hình; 1 hình được chia thành 6 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ rộng 1mm, sơn đỏ 5/6 hình tròn); - 02 hình tròn đường kính 160mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5mm, chuyển động quay tương đối với nhau thông qua trục nối tâm có vòng đệm ở giữa; một hình trong suốt, một hình màu tối (mỗi hình: được chia thành 8 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ, sơn màu đỏ 1/2 hình tròn. Các đường bao, đường nối tâm, có chiều rộng 1mm); - 04 hình vuông có kích thước (160x160)mm, màu trắng (trong đó có 3 hình chia thành 4 hình vuông nhỏ đều nhau qua tâm, bằng nét kẻ rộng 1mm, 1/4 hình có màu xanh cô ban và 1 hình chia thành 4 hình vuông nhỏ đều nhau qua tâm, bằng nét kẻ rộng 1mm, riêng phần không màu là nét kẻ đứt, 3/4 hình có màu xanh cô ban), độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5 mm. * Ghi chú: Các hình có thể sử dụng từ tính để giáo viên đính lên bảng từ	x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 4, 5	6	2.430.000	405.000
				c1) - 02 hình thang bằng nhau, kích thước đáy lớn 280mm, đáy nhỏ 200mm, chiều cao 150mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm, màu đỏ, đường cao màu trắng (trong đó có 1 hình giữ nguyên; 1 hình cắt ra 2 phần ghép lại được hình tam giác); - 02 hình tam giác bằng nhau, kích thước cạnh đáy 250mm, cạnh xiên 220mm, cao 150mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2 mm, màu xanh cô ban (trong đó có 1 hình tam giác giữ nguyên, có đường cao màu đen; 1 hình cắt thành 2 tam giác theo đường cao để ghép với hình trên được hình chữ nhật);	x	Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	6	990.000	165.000

2	Hình phẳng và hình khối	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối	g3) - 01 hình hộp chữ nhật kích thước (200x160x100)mm, 4 mặt xung quanh màu trắng, 2 đáy màu đỏ, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm, các mặt liên kết với nhau bằng màng PET 0,05mm, có thể mở ra thành hình khai triển của hình hộp chữ nhật (gắn được trên bảng từ); - 01 hình hộp chữ nhật biểu diễn cách tính thể tích, kích thước trong hộp (200x160x100)mm, trong suốt, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm. Bên trong chứa 1 tấm đáy (200x160x10)mm và 1 cột (10x10x90)mm, sơn ô vuông (10x10)mm bằng hai màu trắng, đỏ; - 01 hình lập phương cạnh 200mm, 4 mặt xung quanh màu trắng, 2 mặt đáy màu đỏ, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm, các mặt liên kết với nhau bằng màng PET 0,05mm, có thể mở ra thành hình khai triển của hình lập phương (gắn được trên bảng từ); - 01 hình lập phương cạnh 100mm biểu diễn thể tích 1dm³, trong suốt, bên trong chứa 1 tấm đáy có kích thước bằng (100x100x10)mm và 1 cột (10x10x90)mm, ô vuông (10x10)mm có hai màu xanh, trắng; - 01 hình trụ làm bằng vật liệu trong suốt, độ dày tối thiểu là 2mm, đáy có đường kính 100mm, chiều cao 150mm; - 01 hình cầu làm bằng vật liệu màu đỏ trong suốt, độ dày tối thiểu là 3mm, đường kính 200mm; Giá đỡ có đường kính 90mm, chiều cao 20mm, độ dày tối thiểu là 2mm. Vật liệu: Tất cả các thiết bị được làm bằng nhựa, gỗ (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), có màu sắc tươi sáng, an toàn trong sử dụng.	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 5	6	950,000	5.700.000	
	Mét vuông	Bộ thiết bị dạy học dạy đơn vị đo diện tích mét vuông	01 bảng kích thước (1.250x1.030)mm, được kẻ thành các ô có kích thước (100x100)mm.	x		Bảng	01/GV	Dùng cho lớp 4	6	261,000	1.566.000	
	Thời gian	Thiết bị trong dạy học về thời gian	Giúp HS thực hành xem đồng hồ.	Mô hình đồng hồ đường kính 300mm có kim giờ, kim phút và có thể quay đồng bộ với nhau, trên mặt đồng hồ có 60 vạch để chỉ 60 phút.	x		Chiếc	01/lớp	Dùng cho lớp 1, 2, 3	6	138.000	828.000
	TIẾNG VIỆT										-	
A	Tranh ảnh										-	
I	Chủ đề 1: Tập viết										-	

1	Bộ mẫu chữ viết	Giúp học sinh thực hành quan sát, ghi nhớ mẫu chữ viết để viết cho đúng, đẹp.	a) Bộ mẫu chữ viết quy định trong trường tiểu học được phóng to, in 2 màu. Gồm 8 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, trong đó: - 4 tờ in bảng chữ cái viết thường, dấu thanh và chữ số; - 4 tờ in bảng chữ cái viết hoa. b) Mẫu chữ cái viết thường và chữ cái viết hoa đều được thể hiện ở 4 dạng: Chữ viết đứng, nét đều; chữ viết đứng, nét thanh, nét đậm; chữ viết nghiêng (15°), nét đều; chữ viết nghiêng, nét thanh, nét đậm	x	x	Bộ	01/lớp	Dùng cho lớp 1, 2	8	129,150	1,033,200
2	Bộ chữ dạy tập viết	Giúp học sinh thực hành quan sát mẫu chữ để hình thành biểu tượng về chữ cái, nhận biết các nét cơ bản và quy trình viết một chữ cái trước khi thực hành luyện tập bằng nhiều hình thức khác nhau.	Bộ mẫu chữ viết quy định trong trường tiểu học được phóng to, in 2 màu. Gồm 39 tờ, kích thước (210x290)mm, dung sai 10mm, in từng chữ cái, chữ số trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. Trong đó: - 29 tờ in các chữ cái tiếng Việt (một mặt in chữ cái viết thường, một mặt in chữ cái viết hoa kiểu 1); - 5 tờ in chữ số kiểu 1 (gồm 10 chữ số từ 0 đến 9, in ở hai mặt); - 5 tờ một mặt in chữ cái viết hoa kiểu 2, một mặt in chữ số kiểu 2	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 1, 2	9	120,750	1,086,750
III	Chủ đề 2: Học văn									0	-

1	Bộ chữ học văn biểu diễn	Hướng dẫn quá trình học tập âm văn mới bằng trực quan sinh động, hấp dẫn.	Bộ mẫu chữ viết quy định trong trường tiểu học. Bao gồm: - 97 thẻ chữ, kích thước (60x90)mm, in 29 chữ cái tiếng Việt (Pont chữ Vnavant, cỡ 150), in đậm trên giấy couche, định lượng 200g/m2, cán láng OPP mờ: b, d, đ, e, l, o, r, s, v, x (mỗi chữ cái có 2 thẻ); ă, â, q (mỗi chữ cái có 3 thẻ); a, c, ê, g, i, k, m, o, ô, p, u, ư, y (mỗi chữ cái có 4 thẻ); n, t (mỗi chữ cái có 5 thẻ); h (6 thẻ); - Dấu ghi thanh (huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng); dấu câu (dấu chấm, dấu phẩy, dấu chấm hỏi); in trên mảnh nhựa trong để cài lên thẻ chữ; mỗi dấu có 2 mảnh; - Các thẻ được in 2 mặt (chữ màu đỏ), một mặt in chữ cái thường, mặt sau in chữ cái hoa tương ứng; - Bảng phụ có 6 thanh nẹp để gắn chữ (6 dòng), kích thước (1.000x900)mm (hoặc bảng có từ tính để gắn thẻ chữ có nam châm)	x		Bộ	01/GV	Dùng cho lớp 1	2	254.570	2.115.560	
IV MÀU VẬT/MÔ HÌNH										0	-	
1	Các châu lục và đại dương trên thế giới	Quả địa cầu tự nhiên	HS xác định được vị trí địa lí các châu lục và đại dương; Một số dãy núi, cao nguyên, đồng bằng lớn trên thế giới.	Quả địa cầu kích thước D=30cm.	x	x	Quả	05 /hương	Dùng chung với môn tự nhiên xã hội	5	276.480	1.382.400
MÔN NGHỆ THUẬT (ÂM NHẠC)										0	-	
I Nhạc cụ thể hiện tiết tấu										0	-	
1	Tambourine	HS luyện tập tiết tấu	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng. Loại phổ biến, đường kính 200mm, chiều cao 50mm.	x	x	Cái	5/GV	Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5	5	254.600	1.587.600	
2	Bells Instrument	HS luyện tập tiết tấu	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng (loại chuông không có cao độ), gồm tối thiểu 5 quả chuông nhỏ được làm từ kim loại, gắn với nhau bằng dây hoặc giá đỡ.	x	x	Cái	5/GV	Dùng cho lớp 2, 3, 4, 5	11	45.360	498.960	
3	Maracas	HS luyện tập tiết tấu	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, gồm hai bầu rỗng bằng nhựa hoặc gỗ, có tay cầm, bên trong đựng những hạt đậu hoặc viên đá nhỏ.	x	x	Cặp	5/GV	Dùng cho lớp 3, 4, 5	9	64.800	583.200	
4	Woodblock	HS luyện tập tiết tấu	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, gồm ống gỗ được gắn với tay cầm và đuôi gỗ. Ống gỗ có một phần tạo ra âm thanh thấp, một phần tạo ra âm thanh cao.	x	x	Cái	3/GV	Dùng cho lớp 3, 4, 5	5	194.400	1.166.400	
II Nhạc cụ thể hiện giai điệu										0	-	

1		Recorder	HS luyện tập giai điệu	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng. Loại sáo dọc soprano recorder làm bằng nhựa, dài 330mm, phía trước có 7 lỗ bấm, phía sau có 1 lỗ bấm, dùng hệ thống bấm Baroque.	x	x	Cái	20/GV	Dùng cho lớp 4, 5	27	61,560	1,660,800
2		Xylophone	HS luyện tập giai điệu	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng. Gồm những thanh kim loại hoặc gỗ (loại có 15 thanh) được gắn với nhau vào giá đỡ, có hai dùi gõ.	x	x	Cái	3 / GV	Dùng cho lớp 4, 5	25	302,400	7,560,000
3		Handbells	HS luyện tập giai điệu theo nhóm	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, có 8 quả chuông (cao độ tương ứng Đô, Rê, Mi, Pha, Son, La, Si, Đô) được làm từ kim loại, có tay cầm dùng để lắc.	x	x	Bộ	1/GV	Dùng cho lớp 4, 5	6	423,360	2,540,160
4		Loa cầm tay		Loại thông dụng	x	x	Chiếc			1	1,178,000	1,178,000
MÔN TIN HỌC												-
I PHÒNG THỰC HÀNH TIN HỌC												-
1		Máy in Laser		Độ phân giải tối thiểu: 600x600 dpi. Tốc độ in tối thiểu: 10 trang/phút.	x	x	Cái			1	6,500,000	6,500,000
HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM												0
B THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ												0
I TRANH ẢNH												0
1 Hoạt động hướng vào bài học												0
1.1		Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản	Giúp học sinh nhận diện các trạng thái cảm xúc cơ bản của bản thân thông qua gương mặt	Bộ 5 thẻ rời, mỗi thẻ minh họa một gương mặt cảm xúc: Trạng thái bình thường, vui, buồn, cáu giận, sợ hãi; kích thước (148x105) mm, in màu trên nhựa (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu sắc tươi sáng, an toàn trong sử dụng.		x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 1,4,5 (Sử dụng chung với môn Đạo Đức)	11	33,600	369,600
2		Bộ thẻ về "Nét riêng của em"	Giúp học sinh nhận biết được mỗi con người là duy nhất và có nét riêng biệt	Bộ thẻ rời, mỗi thẻ minh họa một số nét riêng: Mắt to, tóc thẳng, tóc xoắn, má núng, mắt cận; kích thước (148x105)mm, in màu trên nhựa (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu sắc tươi sáng, an toàn trong sử dụng.		x	Bộ	01 /4 đến 6HS	Dùng cho lớp 3	11	33,600	369,600

3	Bộ thẻ về "Sở thích của em"	Giúp học sinh giới thiệu được các sở thích của bản thân, những đặc điểm riêng của mình	Bộ thẻ rời, mỗi thẻ minh họa một sở thích: vẽ tranh, đọc sách, làm sản phẩm thủ công, đá bóng, múa, hát, bơi lội, chơi nhạc cụ, giúp đỡ bố mẹ; kích thước (148x105) mm, in màu trên nhựa (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu sắc tươi sáng, an toàn trong sử dụng.	x	Bộ	1/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 3	10	63,000	630,000
4	Bộ thẻ mệnh giá tiền Việt Nam	Giúp HS thực hành, sử dụng trong hoạt động tập mua bán hàng hóa	Bộ thẻ minh họa những nét cơ bản của đồng tiền Việt Nam, không in ảnh Bác Hồ, in màu trên nhựa (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu tươi sáng, an toàn trong sử dụng. Gồm các mệnh giá: 1.000 đồng: 5 thẻ; 2.000 đồng: 5 thẻ; 5.000 đồng: 5 thẻ; 10.000 đồng: 5 thẻ; 20.000 đồng: 3 thẻ; 50.000 đồng: 3 thẻ; 100.000 đồng: 2 thẻ; 200.000 đồng: 1 thẻ; 500.000 đồng: 1 thẻ. Kích thước các thẻ là (40x90)mm.	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 2, 3, 4 (Sử dụng chung với môn Tự nhiên và xã hội và môn Đạo đức)	10	67,200	672,000
5	Bộ thẻ các hoạt động trong ngày của em	Giúp học sinh nhận biết các công việc trong ngày của bản thân và sắp xếp các thứ tự hoạt động trong ngày.	Bộ 10 thẻ rời, mỗi thẻ minh họa một hoạt động trong ngày của học sinh, kích thước (148x105)mm, in màu trên nhựa (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu sắc tươi sáng, an toàn trong sử dụng. Thẻ minh họa: - Đánh răng; - Rửa mặt; - Đi học; - Học bài ở lớp; - Tự học bài ở nhà; - Giúp bố mẹ việc nhà; - Chơi thể thao; - Dọn dẹp nhà cửa; - Soạn sách vở; - Đi ngủ.	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 3, 4	10	69,300	693,000

1.6	Bộ thẻ về vệ sinh an toàn thực phẩm	Giúp học sinh nhận biết được thực phẩm an toàn và không an toàn	Bộ thẻ rời, mỗi thẻ minh họa một hình ảnh về vệ sinh an toàn thực phẩm, kích thước (290 x 210)mm, in màu trên nhựa (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu sắc tươi sáng, an toàn trong sử dụng. minh họa về: a) Thực phẩm tươi sống: + Thịt, tôm, cá và rau củ quả tươi + Thịt tôm cá ướp và rau củ quả héo b) Thực phẩm chế biến sẵn: + Thực phẩm sạch và để trong tủ kính; + Thực phẩm bày trên bàn, có ruồi bâu. c) Thực phẩm đóng hộp/ có bao gói: + Thực phẩm ghi rõ ngày sản xuất, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng; + Vỏ hộp bị phồng/ méo, bao bì rách, không có nguồn gốc xuất xứ	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 3	6	117,600	705,600
6	Bộ tranh về Phòng tránh bị lạc, bị bắt cóc	Giúp HS nhận diện được các tình huống dễ bị lạc, bắt cóc	Bộ tranh, mỗi tranh minh họa một hình ảnh về nội dung phòng tránh bị lạc, bị bắt cóc, kích thước (290 x 210)mm, in màu trên nhựa (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu sắc tươi sáng, an toàn trong sử dụng. Minh họa về: Địa điểm dễ bị lạc: - Khu du lịch; - Nơi tổ chức lễ hội; - Khu vui chơi giải trí; - Bến tàu bến xe; - Chợ/ siêu thị. Tranh mô tả tình huống dễ bị bắt cóc: - Đi theo người lạ; - Nhận quà của người lạ; - Đi một mình nơi đường vắng; - Ở nhà một mình.	x		01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 2	6	144,900	869,400
2	Hoạt động hướng dẫn								0	-
2.1	Bộ thẻ Gia đình em	Thẻ hiện sự quan tâm, chăm sóc người thân	Bộ 6 thẻ rời, mỗi thẻ minh họa một hình ảnh về ông, bà, bố, mẹ, con trai (2 thẻ), con gái (2 thẻ), kích thước mỗi thẻ (148x210)mm in màu trên nhựa (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu sắc tươi sáng, an toàn trong sử dụng.	x	Bộ	01/4 đến 6HS		10	50,400	504,000

2.2	Bộ tranh Tình bạn	Giáo dục về tình bạn	Bộ 10 tranh, kích thước (290x210)mm, in màu trên nhựa (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu sắc tươi sáng, an toàn trong sử dụng, minh họa các nội dung: - Nhóm bạn cùng chơi vui vẻ dưới gốc cây; - Đỡ bạn dậy khi bạn bị ngã; - Cho bạn cùng xem sách trong giờ ra chơi; - Các nhóm bạn đang làm việc nhóm trong giờ hoạt động chiều; - Chào bạn khi gặp bạn trên đường đến trường; - Khen ngợi khi bạn được giấy khen; - Một nhóm bạn đang đứng trước hòm quyên góp ủng hộ đồng bào lũ lụt; - Hình ảnh 1 bạn nhớ xin lỗi khi va vào 1 bạn khác khi đi trên hành lang; - Giúp đỡ bạn khi bạn chưa hiểu bài; - Đẩy xe lăn giúp bạn.	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 2 (Sử dụng chung với môn Đạo đức)	6	143,325	859,950
3	Hoạt động hướng nghiệp								0	-
1	Hoạt động hướng nghiệp	Bộ tranh Nghề của bố mẹ em	Nhận biết và làm quen với các nghề nghiệp khác nhau Một bộ gồm 20 tranh rời minh họa các nghề: 2 tranh về nông dân (chăn nuôi, trồng trọt); 3 tranh về công nhân (xây dựng, thợ hàn, trong nhà máy dệt); 3 tranh về nghề thủ công (nghề gốm, đan lát mây tre, dệt thổ cẩm); 3 tranh về buôn bán (bán hàng ở chợ, siêu thị, thu ngân ở siêu thị); 1 tranh về nhân viên làm vệ sinh môi trường; 2 tranh về lái xe (taxi, xe ôm); 1 tranh về thợ may; 1 tranh về đầu bếp; 1 tranh về giáo viên; 1 tranh về bác sĩ; 1 tranh về công an; 1 tranh về bộ đội. Kích thước mỗi tranh (148x210)mm, in màu trên nhựa (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu sắc tươi sáng, an toàn trong sử dụng.	x	Bộ	01/4 đến 6HS	Dùng cho lớp 2, 3 (Sử dụng chung với môn Tự nhiên và Xã hội)	6	173,250	1,039,500

TRƯỜNG TH HỒNG THÁI ĐÔNG

DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU ĐỀ NGHỊ MUA SẮM TẬP TRUNG NĂM 2024

(Kèm theo văn bản số 54/ THHTD ngày 22/5/2024 của trường Tiểu học Hồng Thái Đông)

T T	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Định mức	Ghi chú	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
					GV	HS						
TỔNG												88,445,000
MÔN TIN HỌC												
I PHÒNG THỰC HÀNH TIN HỌC												
1		Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Hỗ trợ dạy và học	Máy chiếu: Loại thông dụng. - Có đủ cổng kết nối phù hợp; - Cường độ sáng tối thiểu 3.500 Ansilumens; - Độ phân giải tối thiểu XGA; - Kích cỡ khi chiếu lên màn hình tối thiểu 100 inch; - Điều khiển từ xa; - Kèm theo màn chiếu và thiết bị điều khiển (nếu có). Màn hình hiển thị: Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 50 inch, Full HD - Có đủ cổng kết nối phù hợp; - Có ngôn ngữ hiển thị Tiếng Việt; - Điều khiển từ xa; - Nguồn điện: AC 90-220V/50HZ.	x	x	Chiếc	1	1	21,385,000	1	21,385,000
2		Điều hòa nhiệt độ/ Quạt điện	On định nhiệt độ cho phòng máy và đảm bảo sức khỏe cho GV, HS	Loại thông dụng, đảm bảo đủ công suất cho 01 phòng thực hành.	x	x	Chiếc	1	1	21,000,000	1	21,000,000
THIẾT BỊ DÙNG CHUNG												
1		Thiết bị âm thanh đa năng di động	Dùng cho dạy học và hoạt động giáo dục.	- Tích hợp được nhiều tính năng âm ly, loa, micro, đọc phát các định dạng tối thiểu ghi trên SD, USB trên thiết bị; - Kết nối line-in, audio in, bluetooth với nguồn phát âm thanh.	x		Bộ			15,878,000	1	15,878,000
2		Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Trình chiếu	Máy chiếu: - Loại thông dụng; - Có đủ cổng kết nối phù hợp; - Cường độ sáng tối thiểu 3.500 Ansilumens; - Độ phân giải tối thiểu XGA; - Kích cỡ khi chiếu lên màn hình tối thiểu 100 inch; - Điều khiển từ xa; - Kèm theo màn chiếu và thiết bị điều khiển (nếu có).	x		Bộ			12,132,000	1	12,132,000
3		Máy chiếu vật thể	Dạy học	- Loại thông dụng, Full HD; - Cảm biến hình ảnh tối thiểu 5MP; - Zoom quang học tối thiểu 10x; - Phụ kiện kèm theo	x	x	Chiếc			18,050,000	1	18,050,000

(Án định danh sách có 2 danh mục)

5